TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2019/DS-ST
Ngày: 20 - 6 - 2019
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Cẩm Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh M Trung.

2. Ông Nguyễn Chí Bền.

- ***T ký phiên toà***: Ông Nguyễn Phước Đức - T ký Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 111/2019/TLST - DS ngày 17 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp "Hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2019/QĐXXST-DS, ngày 10 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Danh M, sinh năm: 1978; địa chỉ: Ấp L, xã B, huyện G, tỉnh K; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1976 và bà Phạm M T, sinh năm 1979; cùng địa chỉ: Ấp N, xã B, huyện G, tỉnh K; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 10/5/2019 nguyên đơn là ông Danh M trình bày:

Vào ngày 31/8/2014 vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Phạm M T có hỏi vay của ông số tiền vốn gốc là 30.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/ tháng, không

thỏa thuận thời hạn trả. Ông Đ, bà T chưa đóng lãi lần nào. Ngày 06/10/2014, ông Đ, bà T hỏi vay thêm số tiền là 5.000.000 đồng. Ngày 06/12/2015 ông Đ, bà T tiếp tục vay thêm số tiền là 15.000.000 đồng. Tổng cộng 03 lần ông Đ, bà T đã vay của ông số tiền là 50.000.000 đồng, việc vay tiền có làm hợp đồng, vợ chồng ông Đ, bà T có ký tên. Từ khi vay tiền cho đến nay ông Đ, bà T không đóng lãi lần nào. Ông đã nhiều lần yêu cầu ông Đ, bà T trả vốn gốc và lãi nhưng ông bà không thanh toán.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đ, bà T phải trả cho ông số tiền còn nợ vốn gốc là 50.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật tính từ ngày 06/12/2015 cho đến ngày xét xử (mức lãi suất 20%/năm).

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn là ông Nguyễn Văn Đ và bà Phạm M T trình bày:

Ông, bà xác định vào tháng 12/2015 vợ chồng ông, bà có vay của ông M số tiền là 30.000.000 đồng, đóng lãi mỗi tháng là 1.500.000 đồng. Khoảng 3-4 tháng sau vợ chồng ông, bà có mượn thêm số tiền là 20.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền vốn gốc là 50.000.000 đồng, lãi suất hàng tháng 2.500.000 đồng. Ông, bà đã đóng lãi đến tháng 4/2017 được tổng cộng số tiền là 16 tháng x 2.500.000 đồng bằng 40.000.000 đồng. Do hoàn cảnh làm ăn thua lỗ, nợ nần chồng chất nên vợ chồng ông, bà mất khả năng trả nợ gốc và lãi suất cho ông M.

Ông, bà xác định có vay của ông M số tiền vốn gốc là 50.000.000 đồng, ông, bà đã đóng lãi được số tiền là 40.000.000 đồng (mức lãi suất 5%) nhưng ông, bà không có tài liệu, chứng cứ việc đóng lãi do khi đóng lãi không làm giấy tờ gì. Nay ông, bà đồng ý trả số tiền vốn gốc cho M số tiền vốn gốc là 50.000.000 đồng, phần lãi xin ông M giảm cho vợ chồng ông, bà. Ông, bà không có khả năng thanh toán một lần nên xin trả dần.

Tại phiên tòa, ông M xác định ông Đ, bà T có đóng lãi của số tiền vốn gốc 30.000.000 đồng từ ngày 31/8/2014 đến ngày 05/12/2015 và đóng lãi của số tiền vốn gốc 5.000.000 đồng từ ngày 06/10/2014 đến ngày 05/12/2015, mức lãi suất là 3%. Ông Đ, bà T yêu cầu Tòa án xem xét khấu trừ số tiền lãi mà ông, bà đã đóng cho ông M vượt quá so quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

Ông Danh M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ và bà Phạm M T trả số tiền vay nên quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp "Hợp đồng dân sự vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Bị đơn là ông Đ, bà T có địa chỉ nơi cư trú tại ấp N, xã B, huyện G, tỉnh K nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, đểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

[2] *Về nội dung:*

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Đ, bà T xác định từ khoảng tháng 8 năm 2014 đến tháng 12 năm 2015 ông, bà có vay của ông M số tiền vốn gốc tổng cộng là 50.000.000 đồng. Tại khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: *"Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thoả thuận khác."*. Tại khoản 5 Điều 474 của Bộ luật Dân sự 2005 cũng quy định: *"Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ."* Đối chiếu với các quy định này, việc ông M yêu cầu ông Đ, bà T phải liên đới thanh toán số tiền vốn gốc còn nợ 50.000.000 đồng là có sơ sở nên được Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính lãi, ông M yêu cầu ông Đ, bà T phải thanh toán số tiền nợ lãi trên số tiền vốn gốc tính từ ngày 06/12/2015 đến ngày xét xử, mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Ông Đ, bà T xác định đã trả lãi cho ông M từ tháng 12/2015 đến tháng 4/2017, mỗi tháng 2.500.000 đồng, tổng số tiền đã đóng là 40.000.000 đồng nhưng ông, bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng M.

Tại phiên tòa, ông M công nhận ông Đ, bà T có đóng lãi của số tiền vốn gốc 30.000.000 đồng từ ngày 31/8/2014 đến ngày 05/12/2015 và đóng lãi của số tiền vốn gốc 5.000.000 đồng từ ngày 06/10/2014 đến ngày 05/12/2015, mức lãi suất là 3%. Ông M đồng ý khấu trừ cho ông Đ, bà T số tiền lãi đã đóng vượt quá so với quy định của pháp luật tổng cộng là 9.878.000 đồng. Do không có chứng cứ để chứng M đã đóng lãi tổng cộng 40.000.000 đồng nên ông Đ, bà T cũng thống nhất khấu trừ số tiền lãi đã đóng vượt quá quy định pháp luật là 9.878.000 đồng. Sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử (HĐXX) ghi nhận.

Yêu cầu tính 06/12/2015 đến ngày xét xử của ông M theo mức lãi suất do Nhà nước quy định là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự 2005, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/20019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên được HĐXX chấp nhận.

Theo quy định khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự 2005 thì: *"Lãi suất vay do các bên thoả thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng."*

Theo quy định tại Điều 1 Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam thì mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm. Lãi suất từ ngày 06/12/2015 đến ngày 31/12/2016 được tính như sau: 50.000.000 đồng x 9,0%/năm x 150% x 12 tháng 25 ngày = 7.218.750 đồng.

Tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 quy định:

"1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban Tòng vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. "

Lãi suất từ ngày 01/012017 đến ngày 20/6/2019 được tính như sau: 50.000.000 đồng x 20%/năm x 29 tháng 19 ngày = 24.694.400 đồng.

Tổng vốn và lãi ông Đ, bà T phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông M là đồng, làm tròn là 81.913.150 đồng, làm tròn là 81.913.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền lãi ông, bà đã đóng cao hơn so quy định của pháp luật là 9.878.000 đồng (chín triệu tám trăm bảy mươi tám nghìn đồng). Ông Đ, bà T còn phải liên đới thanh toán cho ông M số tiền là 72.035.000 đồng (bảy mươi hai triệu không trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] *Về án phí:*

Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Tòng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Yêu cầu của ông M được Tòa án chấp nhận nên ông M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông M được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.100.000 đồng (hai triệu một trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001245 ngày 17/5/2019 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ông Đ, bà T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là: 72.035.000 đồng x 5% = 3.601.750 đồng, làm tròn là 3.602.000 đồng (ba triệu sáu trăm lẻ hai nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 266; Điều 269; Điều 271 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Điều 298, khoản 4 Điều 471, khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự 2005;

Khoản 1, 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Tòng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Danh M đối với ông Nguyễn Văn Đ và bà Phạm M T. Buộc ông Đ, bà T phải liên đới thanh toán cho ông M số tiền vay cả vốn lẫn lãi là 72.035.000 đồng (bảy mươi hai triệu không trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí:

Yêu cầu của ông M được Tòa án chấp nhận nên ông M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông M được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.100.000 đồng (hai triệu một trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001245 ngày 17/5/2019 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ông Đ, bà T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là 3.602.000 đồng (ba triệu sáu trăm lẻ hai nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Lưu.

Lê Cẩm Tú